

# **HỢP TÁC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM - LIÊN BANG NGA**

**TS. TRẦN VĂN TÙNG**

*Viện Kinh tế và Chính trị thế giới*

**TS. TRẦN ANH TÀI**

*Khoa kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*

Ngay từ thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chính phủ Việt Nam đã cử nhiều cán bộ, lưu học sinh ra nước ngoài để học tập, nghiên cứu. Trong những năm chống Mỹ và xây dựng XHCN, Việt Nam đã được nhiều nước XHCN tận tình giúp đỡ. Cần khẳng định lại rằng, sự nghiệp khoa học công nghệ của nước ta phát triển được như ngày nay có công lao đóng góp to lớn của Liên Xô (cũ) và nước Nga ngày nay.

Từ năm 1990 đến nay, cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, hợp tác khoa học và công nghệ với nước ngoài đã được mở rộng. Nước Nga vẫn là đối tác tin cậy của Việt Nam. Việc hợp tác không chỉ dừng lại ở chỗ đi tìm sự hỗ trợ để phát triển tiềm lực mà đã nâng lên mức cao hơn, đó là phối hợp nghiên cứu, tập trung giải quyết những vấn đề khoa học công nghệ mà cả hai bên cùng quan tâm, hoặc thành lập các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu hỗn hợp. Quy mô hợp tác được triển khai trên tất cả các lĩnh vực khoa học và công nghệ. Hình thức hợp tác rất phong phú và đa dạng.

Để đánh giá quá trình hợp tác khoa học công nghệ giữa Việt Nam và Liên bang Nga, triển vọng hợp tác trong những năm tới, chúng ta đi sâu nghiên cứu những vấn đề sau đây:

## **I. Các hoạt động hợp tác**

Các hoạt động hợp tác về khoa học công nghệ giữa hai nước được chia ra nhiều thời kỳ. *Thời kỳ đầu tiên 1955-1975*: Dựa vào Hiệp định Hợp tác khoa học Công nghệ Việt Nam - Liên Xô ký ngày 7 tháng 3 năm 1959, Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ về đào tạo cán bộ khoa học công nghệ nhiều ngành chuyên môn ở bậc đại học và sau đại học. Dựa vào đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ được đào tạo, Việt Nam đã xem chính sách hợp tác khoa học công nghệ là một bộ phận quan trọng của chính sách nhập khẩu kỹ thuật. Việt Nam đã từng bước làm chủ kỹ thuật, phát triển các ngành công nghiệp chủ lực như năng lượng, cơ khí, luyện kim, trồng trọt, chăn nuôi, giao thông... sản xuất ra hàng hoá tiêu dùng phục vụ cho đông đảo các tầng lớp dân cư. Trong những năm 1956-

1973, Việt Nam đã cử hơn 10.000 người đi thực tập ngắn hạn về khoa học công nghệ, 1.548 người đi đào tạo tiến sỹ và phó tiến sỹ ở Liên Xô. Đồng thời Việt Nam cũng tiếp nhận hơn 14.500 chuyên gia của Liên Xô làm việc tại các nhà máy và một số trung tâm nghiên cứu của Việt Nam.

Thông qua các hoạt động hợp tác, đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ của Việt Nam này càng trưởng thành về số lượng và chất lượng. Nhờ Liên Xô mà một số cơ quan nghiên cứu đã được đầu tư xây dựng với quy mô lớn, trang thiết bị đồng bộ như: Viện Khoa học Việt Nam, trường Đại học Bách khoa Hà Nội phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học.

*Giai đoạn 1975-1985:* Sau ngày đất nước thống nhất, hợp tác khoa học công nghệ hai nước đã có bước tiến mới, đó là việc thành lập Ủy ban Liên chính phủ Việt - Xô về hợp tác kinh tế, khoa học và công nghệ. Kế hoạch hợp tác được hoạch định cụ thể cho từng giai đoạn 5 năm. Tiểu ban Thường trực Việt - Xô về Hợp tác khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban Liên chính phủ được thành lập nhằm phối hợp việc hợp tác khoa học công nghệ giữa hai nước theo những đề tài dài hạn trên cơ sở sử dụng quỹ viện trợ không hoàn lại của Liên Xô dành cho Việt Nam. Một trong những đề tài đó là nghiên cứu sét cho đường dây tải điện cao thế của Việt Nam được Liên Xô triển khai trong thời kỳ 1976-1980, với số vốn là 2,3 triệu rúp để mua sắm thiết bị đồng bộ, trang bị cho trạm nghiên cứu sét Gia Sàng (Bắc Thái). Tổng số vốn Liên Xô

viện trợ không hoàn lại cho hoạt động khoa học công nghệ của Việt Nam trong thời kỳ 1976 - 1980 là hơn 10 triệu rúp.

Trong thời kỳ 1981-1985, một hình thức hợp tác mới giữa Việt Nam và Liên Xô đã được triển khai, đó là việc thành lập các cơ sở nghiên cứu hỗn hợp như Trung tâm Nghiên cứu giống cây trồng Việt - Xô, Phòng thí nghiệm hỗn hợp Nghiên cứu nhiệt đới. Hợp tác nghiên cứu giữa hai nước đã đạt được những kết quả khả quan. Cũng trong thời gian 5 năm nêu trên, hai nước đã xác định và đưa vào triển khai thực hiện 88 đề tài dài hạn bao gồm 23 ngành kinh tế, khoa học và công nghệ của Việt Nam. Trong thời kỳ này, Việt Nam đã nhận viện trợ không hoàn lại từ Liên Xô 7 triệu rúp và vay 8,2 triệu rúp từ các nước XHCN, phần lớn trong đó là vốn của Liên Xô, để hoạt động khoa học công nghệ và trang bị cho các phòng thí nghiệm của 12 cơ sở nghiên cứu. Trong 5 năm 1981-1985, Việt Nam đã cử 875 đoàn với 3.740 người sang các nước XHCN thực tập, nghiên cứu khoa học mà chủ yếu là cử sang Liên Xô. Đồng thời Việt Nam cũng tiếp nhận 393 đoàn với 1.097 cán bộ khoa học công nghệ của các nước vào công tác tại Việt Nam. Hàng chục ngàn cuốn sách, tài liệu khoa học của Liên Xô vào Việt Nam thông qua con đường hợp tác khoa học công nghệ là tài sản rất quý giá đã phục vụ đắc lực cho khoa học công nghệ của nước ta.

*Giai đoạn: 1986-1990:* Việt Nam xúc tiến hợp tác song phương với Liên Xô (cũ)

để thực hiện tích cực chương trình tổng hợp tiến bộ khoa học và công nghệ tới năm 2000 theo chương trình tổng thể do Hội đồng Tương trợ kinh tế hoạch định. Có 16 hướng ưu tiên trong chính sách hợp tác của 2 nước đó là: 1. Xây dựng tổng sơ đồ phân phối lực lượng sản xuất; 2. Hoàn chỉnh hệ thống quản lý tiến bộ khoa học và công nghệ; 3. Cây lương thực, chủ yếu là cây lúa; 4. Công nghiệp thực phẩm và công nghiệp vi sinh (chế biến, bảo quản); 5. Chăn nuôi; 6. Điều tra tổng hợp về biển và thềm lục địa; 7. Tìm kiếm thăm dò dầu khí; 8. Công nghệ khai thác than; 9. Năng lượng điện và năng lượng nói chung; 10. Cơ khí (phụ tùng, cơ khí chính xác, động cơ diesel); 11. Luyện kim, chế biến sa khoáng titan; 12. Hoá học hoá nông nghiệp (phân bón, các loại thuốc bảo vệ thực vật); 13. Giao thông vận tải, đường biển và ô tô vận tải; 14. Trồng cây chế biến thuốc; 15. Bảo vệ môi trường; 16. Nhiệt đới hoá và chống ăn mòn.

Trên cơ sở các hướng nghiên cứu này, hai bên đã thống nhất một danh mục 70 đề tài hợp tác về khoa học công nghệ. Với Hiệp định ký kết giữa hai nước ngày 29-10-1987 về các quan hệ sản xuất và khoa học công nghệ trực tiếp giữa các liên hiệp xí nghiệp, các cơ sở khoa học và cơ quan khoa học đã mau chóng gặp gỡ trao đổi và thiết lập được các quan hệ trong hoạt động khoa học phục vụ cho sản xuất. Có thể nêu lên một vài thí dụ tiêu biểu, đó là sự liên kết nghiên cứu và sản xuất giữa Viện Sinh vật thuộc Viện Khoa học Việt Nam, Trung

tâm Nghiên cứu khoa học của Đà Nẵng với Liên hiệp Khoa học sản xuất công nghệ sinh học của Liên Xô để nghiên cứu và chiết xuất các chất hoạt tính sinh học từ các loài sinh vật biển, Viện Vật lý của Việt Nam với Viện Nghiên cứu hạt nhân Đúpna trong gia tốc hạt.

*Thời kỳ 1991 đến nay:* Sau khi Liên Xô tan rã, các hiệp định khung cũ về hợp tác kinh tế, khoa học và công nghệ giữa hai nước không còn hiệu lực. Tháng 7-1992, Việt Nam và Liên Xô đã ký Hiệp định mới về Hợp tác khoa học công nghệ. Hình thức hợp tác chủ yếu là mời các chuyên gia của bạn sang làm cộng tác viên, chuyển giao công nghệ từ Liên Bang Nga sang Việt Nam. Trong thời kỳ mở cửa, Việt Nam đồng thời có thêm những quan hệ hợp tác khác thông qua việc tranh thủ sự giúp đỡ các nước EU, Mỹ, Nhật Bản cũng như các tổ chức Liên hợp quốc như UNDP, các tổ chức phi chính phủ...

Về khoa học xã hội và nhân văn, ngay từ khi thành lập Ủy ban Khoa học xã hội, nhiều đề tài mà cả hai bên Việt Nam và Liên Xô quan tâm đã được triển khai. Trong Hiệp định ký năm 1959 về hợp tác khoa học, hai bên đều nêu ra một số hướng hợp tác trong nghiên cứu sử học, ngôn ngữ học, văn học và phương Đông học, sau đó mở rộng sang các lĩnh vực triết học, kinh tế học, dân tộc học... Trong những năm gần đây, hợp tác nghiên cứu đã phát triển sang các lĩnh vực kinh tế thế giới, kinh tế khu vực, đặc biệt quan tâm tới mối liên kết, hợp tác tại khu vực Châu Á - Thái

Bình Dương về thương mại và đầu tư. Để triển khai mạnh mẽ công tác hợp tác nghiên cứu khoa học xã hội, Hội đồng Hợp tác Khoa học xã hội đã được thành lập, hỗ trợ kinh phí, giúp đỡ các nhà khoa học hai nước triển khai các đề tài nghiên cứu theo từng kế hoạch 5 năm.

Sau khi Liên Xô tan rã, quan hệ hợp tác từ năm 1991 đến nay mặc dầu vẫn nằm trong khuôn khổ của kế hoạch hợp tác đã được Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia Việt Nam với Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga thoả thuận, nhưng hầu hết mọi quan hệ hợp tác về các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn giữa hai nước đã bị ngưng trệ. Các nội dung hợp tác chỉ dừng lại ở việc tổ chức các cuộc hội thảo khoa học để các nhà khoa học của hai nước có điều kiện trao đổi các kết quả nghiên cứu.

## II. Các kết quả hợp tác

Nhờ vào những hiệp định khung về hợp tác khoa học công nghệ Liên Xô đã ký kết với Việt Nam trước đây, các nhà khoa học của hai nước đã triển khai nghiên cứu và thu được nhiều kết quả từ các chương trình và đề tài khoa học nhờ vào vốn viện trợ không hoàn lại, hoặc là nhờ vào quá trình chuyển giao công nghệ trong những năm gần đây. Có nhiều đề tài thu được kết quả tốt, thí dụ các đề tài trong lĩnh vực bảo quản lương thực thực phẩm, điều tra cơ bản, khí tượng thuỷ văn, hải dương học, thăm dò và khai thác dầu khí, năng lượng, cơ khí luyện kim, giao thông vận tải, bảo

vệ môi trường. Nổi bật là Trung tâm Giống cây trồng Việt - Xô, từ năm 1983 đến nay đã khảo cứu và đánh giá 250.000 mẫu giống cây của 65 loài cây trồng. Trong số đó có 30.000 mẫu giống do Liên Xô cung cấp, đồng thời nghiên cứu khảo sát 6.000 mẫu giống cây trồng tại Việt Nam. Qua nghiên cứu lai tạo, Trung tâm đã chọn ra những giống lúa, đậu tương đạt năng suất cao, thời gian sinh trưởng ngắn, chất lượng tốt, đã đem nhân đại trà để thực hiện chủ trương thâm canh trong công nghiệp. Trung tâm Việt - Xô về đầu-tầm-tơ đã nhập 23 giống tầm từ Liên Xô để hiện đại hoá tại Xí nghiệp đầu-tầm-tơ Bảo Lộc. Các giống tầm do Trung tâm tạo ra đã cho sợi tơ dài 1.300m/kén, trong khi giống tầm địa phương chỉ cho tơ dài 700m/kén.

Trong lĩnh vực hợp tác nghiên cứu dầu khí và dự báo khí tượng thuỷ văn, hai bên đã đạt được nhiều thành công có ý nghĩa quan trọng phục vụ cho hoạt động kinh tế. Tại Viện Nghiên cứu Dầu khí của Xí nghiệp Liên doanh dầu khí Vietsopetro, các nhà khoa học của hai nước đã tiến hành nghiên cứu thử nghiệm, thăm dò và khai thác dầu khí ở thềm lục địa, đặc biệt có sử dụng kỹ thuật khoan vỉa tầng móng chứa trữ lượng dầu công nghiệp lớn, điều mà nhiều công ty trên thế giới chưa từng biết tới. Ngoài ra các nhà khoa học của Việt Nam đã áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ từ Liên bang Nga về việc xây dựng dàn khoan nổi, khai thác dầu ngoài khơi, cho phép khắc phục những trở ngại về điều kiện địa lý ở Vũng Tàu. Sự hợp tác

có hiệu quả giữa Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí còn thể hiện ở chỗ, Nga đã đào tạo một lực lượng lao động lành nghề cho Việt Nam để mau chóng phát triển ngành công nghiệp dầu khí và hoá dầu. Trong lĩnh vực dự báo khí tượng thuỷ văn, nhờ các thiết bị máy móc của Nga trang bị như tàu thuyền, máy quan trắc... Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn của Việt Nam đã dự báo chính xác hơn về sự hình thành các cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Những kết quả thu được về thiên tai nhiệt đới đã có ích cho cả Việt Nam và vùng Viễn Đông Nga, bởi vì khu vực này của Nga thường chịu những trận bão lớn

Trung tâm Nhiệt đới của Bộ Quốc phòng với sự phối hợp nghiên cứu của Viện Hàn Lâm khoa học Liên bang Nga đã nghiên cứu thành công nhiều vấn đề về y sinh học nhiệt đới, nhiệt đới hoá vũ khí quân sự, chống ăn mòn kim loại, hậu quả của chất độc hoá học trong cuộc chiến tranh chống Mỹ...

Trong khoa học xã hội, nhiều công trình hợp tác trước đây đã hoàn thành và được đánh giá tốt như: “Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, những vấn đề kinh tế xã hội”, xuất bản tại Liên Xô năm 1982; “Triết học, khoa học tự nhiên trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại”, xuất bản tại Liên Xô năm 1984; “Sự du nhập của Chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam”, xuất bản tại Liên Xô năm 1988.

Hầu hết các kết quả nghiên cứu quan trọng thu được là nhờ vào nguồn viện trợ không hoàn lại của Liên Xô trước năm 1990. Các kết quả nghiên cứu đó vẫn mang đậm dấu ấn và vẫn còn phát huy tác dụng cho nhiều năm tiếp theo. Điều đáng mừng là các hình thức hợp tác và lĩnh vực hợp tác vẫn tiếp tục phát triển đa dạng ở các cấp nhà nước, cấp cơ sở tại các viện, các trường, các tổ chức phi chính phủ, thậm chí ở từng cá nhân dựa trên cơ sở hợp tác truyền thống, tin cậy lẫn nhau.

Hiệu quả hợp tác là một vấn đề cần phải xem xét lại. Trong số các chương trình và đề tài hợp tác, có một số đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ thu được kết quả tốt, có đóng góp cho quá trình phát triển các ngành công nghiệp. Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên có một số lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết Việt Nam tỏ ra nổi trội hơn các nước trong khu vực Đông Nam Á, thí dụ toán học, vật lý học, hoá sinh, mặc dầu các ngành công nghiệp như điện, cơ khí, luyện kim, dầu khí, hoá chất đã có bước phát triển ở thời kỳ trước đây, hiện tại đang gặp nhiều khó khăn. Phần lớn các thiết bị chuyển giao từ Liên Xô và Liên bang Nga nằm trong khoản viện trợ không hoàn lại, do đó một mặt lạc hậu, mặt khác không đồng bộ. Duy trì, bảo dưỡng hoạt động các loại máy móc rất tốn kém, công nghệ lạc hậu đã ảnh hưởng nhiều tới năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

### III. Triển vọng hợp tác

Từ năm 1991 đến nay, quan hệ hợp tác khoa học công nghệ, giáo dục Việt Nam – Liên bang Nga phát triển không tương xứng so với thành quả đạt được trước đây và tiềm năng to lớn của nền khoa học công nghệ của Nga. Trước hết, nguyên nhân khó khăn về kinh tế tại Nga đã chi phối quan hệ hợp tác này. Tiềm lực khoa học công nghệ Nga đã trải qua thời kỳ trì trệ vì ngân sách dành cho khoa học công nghệ giảm đi nhanh chóng, năm 1996 giảm đi 16 lần so với năm 1990. Nếu trước đây ngân sách cho nghiên cứu cơ bản là 4-5% GDP thời Liên Xô cũ, thì năm 1996 là 0,5% GDP, trong khi mức tăng GDP ở Nga nhiều năm liên tục giảm. (Nhiều nhà kinh tế cho rằng trong thập kỷ 1990 con số tuyệt đối GDP ở Nga giảm đi từ 1,5 đến 2 lần). Ngoài nguyên nhân về kinh tế còn xuất hiện một số nguyên nhân khác trong cơ chế hợp tác và quản lý nhà nước về lĩnh vực này. Đó là việc chuyển nội dung và tính chất các hiệp định hợp tác từ viện trợ không hoàn lại sang hợp tác trên cơ sở trao đổi tương đương, bình đẳng 2 bên cùng có lợi. Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn do chưa thích ứng được với cơ chế hợp tác này. Trong hoạt động hợp tác về khoa học – công nghệ, về phía các cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn tồn tại một số vấn đề cần mau chóng khắc phục như: đổi mới các hoạt động của tiểu ban hợp tác khoa học công nghệ Việt-Nga, triển khai các dự án chuyển

giao công nghệ, hình thành các thủ tục mới ký kết hợp đồng về chuyển giao, xuất- nhập khẩu công nghệ, hình thức đánh thuế trong quá trình chuyển giao...

Một quan điểm sai lầm, khi Nga gặp khó khăn về kinh tế nhiều nhà hoạch định chính sách phát triển của Việt Nam đã coi nhẹ quan hệ hợp tác Việt – Nga. Đa dạng hoá các quan hệ hợp tác là đúng, nhưng xem nhẹ các thành quả hợp tác đã được chứng minh trong thực tiễn hơn nửa thế kỷ qua giữa Việt Nam và Liên bang Nga là sai lầm, bởi vì Nga vẫn là quốc gia có tiềm lực khoa học công nghệ lớn mạnh.

Về tiềm năng khoa học công nghệ của Liên bang Nga không có điều gì phải nghi ngờ. Tính tới cuối năm 1990, hệ thống khoa học kỹ thuật của Liên Xô cũ là 7.973 cơ quan nghiên cứu, thiết kế và triển khai với lực lượng cán bộ 1,5 triệu người có trình độ từ đại học trở lên. Hàng năm ở thời kỳ trước đó, ngân sách chi cho khoa học kỹ thuật là 35 tỷ rúp, tương đương với 4,7% GDP, chi cho nghiên cứu cơ bản là 9% và cho nghiên cứu phục vụ dân sự 50%. Sau khi Liên Xô tan rã, Nga được thừa hưởng 70% cơ quan nghiên cứu, thiết kế khoa học công nghệ với số cán bộ là 993 ngàn người có trình độ từ đại học, cao đẳng trở lên.

Trong những điều kiện hết sức khó khăn về kinh tế, nhưng chính phủ Nga vẫn tìm mọi cách hỗ trợ kinh phí cho nghiên

cứu khoa học công nghệ. Năm 1992, Liên bang Nga đã thành lập Quỹ hỗ trợ Nghiên cứu cơ bản và Quỹ hỗ trợ Nghiên cứu khoa học xã hội, Quỹ hỗ trợ Khoa học cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Song song với việc thành lập các quỹ, Nga còn thành lập 56 trung tâm khoa học lớn của quốc gia để tiến hành nghiên cứu 13 lĩnh vực trọng điểm mang tầm chiến lược. Môi trường pháp lý cho hoạt động khoa học công nghệ cũng là một khâu rất quan trọng để thúc đẩy khoa học công nghệ. Nga đã ban hành các văn bản pháp quy: Học thuyết phát triển khoa học Nga, Luật Liên bang về khoa học công nghệ quốc gia và một loạt các nghị định chính phủ khác. Đặc biệt, từ năm 2000 khi V. Putin đắc cử Tổng thống, Ông đã đưa ra những quyết định ưu tiên phát triển khoa học công nghệ Nga. Nội dung của các quyết định đó tập trung ở 4 điểm chính. *Một là*, coi trọng phát huy sức mạnh tổng hợp của đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ của Nga, đặc biệt là coi trọng nhân tài. *Hai là*, tăng cường kinh phí đầu tư cho khoa học công nghệ, kinh phí hàng năm là 4% GDP. *Ba là*, đề xuất các cơ chế và chính sách mới khuyến khích sáng tạo, trong đó có các văn bản khuyến khích đầu tư mạo hiểm. Những chính sách phát triển khoa học của Nga gần đây sẽ củng cố nền khoa học Nga, trên cơ sở đó phát triển để giữ vị trí hàng đầu trong cạnh tranh khoa học công nghệ ở một số lĩnh vực cung cấp cho nền kinh tế Nga không

chỉ thiết bị hiện đại mà cả những tư tưởng khoa học tiên tiến.

Thúc đẩy quan hệ hợp tác khoa học công nghệ hai nước Việt Nam và Liên bang Nga là rất cần thiết, bởi vì nếu so sánh số tiền viện trợ của các quỹ và các tổ chức quốc tế, của các nước khác so với số tiền mà Liên bang Nga đã giúp đỡ Việt Nam về khoa học công nghệ, thì các con số đó không đáng kể. Sau chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống Nga V. Putin, Thủ tướng Kasyanov, 7 hiệp định hợp tác về kinh tế – khoa học đã được ký kết, đặc biệt trong 2 lĩnh vực mà Nga có ưu thế là xây dựng các nhà máy thủy điện và khai thác dầu, mở ra thời kỳ phát triển mới. Tuy nhiên chính sách và các biện pháp hợp tác cần phải có thay đổi về nhận thức và hành động khác trước.

*Thứ nhất*, phải khẳng định chính sách hợp tác là nhiệm vụ của nhà nước. Do đó chính phủ của hai nước cần phải tăng cường các cam kết chính thức và ký các hiệp định khung, sau đó ban hành các quy định hướng dẫn để quản lý và thúc đẩy các hoạt động hợp tác. Trong số các quy chế, cần phải ban hành ngay pháp luật về quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền phát minh sáng chế về chuyển giao công nghệ. Về chính sách tài chính, cần phải miễn thuế xuất nhập khẩu cho hoạt động khoa học công nghệ, hỗ trợ vốn đối ứng, đơn giản hoá các thủ tục hải quan.

*Thứ hai*, về cơ chế hợp tác song phương, cần đa dạng hoá các hình thức hợp tác. Bài học rút ra từ kinh nghiệm thực tiễn của nhiều năm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, trao đổi thương mại trực tiếp cho thấy Việt Nam đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp. FDI cùng với công nghệ chuyển giao đã tạo đà tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh. Như vậy cần phải tính đến tự do hoá việc hợp tác khoa học công nghệ từ nhiều đối tác khác nhau không phân biệt tổ chức đó là tổ chức nhà nước, phi chính phủ hay tư nhân. Khi tiến hành tự do hóa các lĩnh vực và đối tác hợp tác, nhà nước phải có những chế tài, luật pháp để hướng dẫn và kiểm soát các hoạt động hợp tác tuân thủ pháp luật của cả hai nước.

*Thứ ba*, đối với Việt Nam, khi tiến hành hợp tác khoa học công nghệ cần phải có đánh giá lựa chọn công nghệ hiện đại, thực sự là thế mạnh của Nga so với phương Tây để tránh hậu họa về sau. Đặc biệt cần chú trọng tới những công nghệ phục vụ dân sinh hơn là phục vụ cho các mục tiêu quân sự.

*Thứ tư*, muốn cho hoạt động hợp tác có kết quả tốt, Việt Nam cần có chính sách hỗ trợ tài chính. Đã nhiều năm, mặc dù Chính phủ có đưa ra tỷ lệ phần trăm ngân sách chi cho hoạt động khoa học công nghệ, tỷ lệ đó trên dưới 1% tổng ngân sách hàng năm, mặc dầu rất nhỏ nhưng nhiều năm vẫn không đạt được mục

tiêu đề ra. Thiếu vốn đối ứng trong các hoạt động hợp tác là nguyên nhân làm cho nhiều đề tài không thể triển khai và kết thúc đúng hạn. Việt Nam cần thành lập một số quỹ hỗ trợ đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ, đầu tư rủi ro, hỗ trợ kinh phí triển khai ứng dụng trong các đề tài hợp tác Việt – Nga về khoa học công nghệ vào sản xuất.

### CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Hướng dẫn về hợp tác quốc tế về giáo dục đào tạo*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2002.
2. Bộ Khoa học công nghệ và Môi trường, *50 năm khoa học công nghệ Việt Nam*, NXB Khoa học kỹ thuật, Hà Nội, 1995.
3. Bộ Ngoại giao, *Hợp tác khoa học công nghệ Việt Nam- Cộng hoà liên bang Nga*, Kỷ yếu Hội thảo 55 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam – Liên bang Nga, Hà Nội, 2002.
4. A - Tatarinov (Đại sứ Cộng hoà Liên bang Nga tại Việt Nam), *Tiềm năng hợp tác giữa Việt Nam và Liên bang Nga là rất lớn, cần khai thác*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 2/2003.
5. Bùi Hiền, *cải cách giáo dục tại Liên bang Nga*. Tạp chí Nghiên cứu Châu Âu, số 1/1999.
6. Hoàng Xuân Nghĩa, Trần Thị Thanh Hương, *Hợp tác văn hoá khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo Việt Nam – Liên bang Nga*. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế thế giới, số 2/2003.